

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 296 /2018/HNGĐ-ST

Ngày: 06/9/2018

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết Ái;

2. Ông Huỳnh Trường Huân.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lưu – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2018, về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 368/2018/QĐXXST-DS ngày 06/8/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 395/2018/QĐST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1986; Cư trú: Ấp H, xã H1, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1981; Cư trú: Tổ 02, ấp V, xã VHĐ, huyện A, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn bà Trần Thị Kim T trình bày: Quan hệ hôn nhân giữa bà và ông T1 tự tìm hiểu, được gia đình tổ chức đám cưới năm 2006 và có đăng ký kết hôn vào năm 2013 tại UBND xã H1, huyện P, tỉnh An Giang.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống ở xã H1, huyện P, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân ông T1 không quan tâm chăm

sóc gia đình, bỏ mặc mẹ con bà và có người phụ nữ khác. Bà và ông T1 đã ly thân từ hơn bốn năm nay không còn liên hệ gì nữa, nay thấy các bên không còn tình cảm nên yêu cầu xin được ly hôn với ông Phạm Văn T1.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Thành Q, sinh ngày 21/3/2007, hiện bà đang nuôi dạy. Sau khi ly hôn bà có yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu, không trình bày ý kiến bổ sung và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật. Thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với ông Phạm Văn T1 nhưng ông T1 vắng mặt lần thứ hai không lý do nên tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông T1 có đăng ký kết hôn nên xem là hôn nhân hợp pháp. Cuộc sống hôn nhân của bà T, ông T1 có nhiều mâu thuẫn, các bên không còn chung sống với nhau dẫn đến hôn nhân mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên không thể tiếp tục, việc bà T yêu cầu xin được ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ hôn nhân của bà T, ông T1 có đăng ký kết hôn năm 2011 tại UBND xã VHD, được xem là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ. Bà T yêu cầu xin được ly hôn, ông T1 vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa phương nên yêu cầu xin ly hôn của bà T được Tòa án thụ lý giải quyết phù hợp với quy định tại Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình và các Điều 29, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tòa án đã tiến hành hòa giải, công khai tài liệu, chứng cứ và tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông T1 không tham gia hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

[3] Ông T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T1 là phù hợp với quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ tình cảm: Bà Trần Thị Kim T xin được ly hôn với ông Phạm Văn

T1 nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp tính tình, thường xuyên cự cãi, ông T1 có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên cả hai không thể tiếp tục sống chung và đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay.

[5] Qua xác minh tình trạng hôn nhân của bà T, ông T1 xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông T1 có nhiều mâu thuẫn. Trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên cự cãi, do không thể tiếp tục cuộc sống nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nên cả hai đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay không quan tâm, liên lạc gì với nhau nữa.

[6] Từ đó có thể khẳng định quan hệ hôn nhân của bà T và ông T1 đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin được ly hôn của bà T là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Thành Q, sinh ngày 21/3/2007, hiện đang sống với bà T. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T1 về con chung nên yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung của bà T là có căn cứ chấp nhận.

[8] Bà T nuôi con chung nhưng không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con, nghĩ nên công nhận sự tự nguyện của bà T. Tuy nhiên, bà T cùng các thành viên trong gia đình không ai được cản trở ông T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con không cố định sẽ có thay đổi khi có yêu cầu chính đáng của một hoặc cả hai bên.

[9] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

[10] Về án phí: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Kim T được ly hôn với ông Phạm Văn T1.

Về con chung: Bà Trần Thị Kim T được nuôi cháu Phạm Thành Q, sinh ngày 21/3/2007.

Công nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con không cố định sẽ có thay đổi khi có yêu cầu chính đáng của một hoặc cả hai bên.

Bà T cùng các thành viên trong gia đình không ai được cản trở ông T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về án phí: Bà Trần Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002969 (bà T đã nộp đủ).

Thời hạn kháng cáo của đương sự có mặt hoặc đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện A;
- THADS huyện A;
- UBND xã H1, P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu
VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quang Bảo